

Sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ: Một số vấn đề đặt ra dưới góc độ phát triển bền vững¹

Phí Vĩnh Tường^(*)

Vũ Hùng Cường^(**)

Tóm tắt: Doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ đã có sự thay đổi về số lượng trong giai đoạn nghiên cứu của đề tài (2018-2020), tuy nhiên, chất lượng doanh nghiệp chưa được cải thiện nhiều, và các thước đo hiệu quả đã chỉ rõ thực trạng đó. Quan trọng hơn, sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ chưa thực sự gắn với những tiềm năng, thế mạnh của vùng như nông nghiệp hay du lịch. Có nhiều vấn đề, ngoài việc cải cách hành chính, ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp. Cần có những thay đổi trong chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để mở rộng cơ hội cho doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân, Doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, Vùng Tây Nam bộ

Abstract: Private sector enterprises in Southwest Vietnam have grown in number in recent years, however incompatible with quality improvement, which has been proved by efficiency measures. More importantly, the development has not yet been in conformity with regional potentialities, inclusive of agriculture and tourism. Apart from the need for an administrative reform, therein lie various issues hindering enterprise development. There is a strong urge for a change in the private sector assistance policy in order to broaden their opportunities for growth and development.

Keywords: Private Sector, Private Sector Enterprises, Private Sector Supporting Policy, Southwest Vietnam

¹ Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước “Giải pháp phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ trong bối cảnh mới”, mã số KHCN-TNB.ĐT/14-19/X15, thuộc Chương trình Tây Nam bộ, do PGS.TS. Vũ Hùng Cường làm chủ nhiệm, Viện Thông tin Khoa học xã hội chủ trì, thực hiện năm 2018-2020.

(*) TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: phivinhtuong@gmail.com

(**) PGS.TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: vuhungcuong07@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Vùng Tây Nam bộ là một trong những vùng kinh tế quan trọng của Việt Nam, có vai trò đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Sản xuất nông nghiệp của vùng Tây Nam bộ đã đóng góp một tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của quốc gia. Tuy nhiên, so với các vùng kinh tế khác trong nước, Tây Nam bộ có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với những vùng có điều kiện tự nhiên tương đồng và chỉ cao hơn so với hai vùng có điều kiện tự nhiên kém hơn là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc.

Trong những năm qua, khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ đã phát triển và có những đóng góp đáng kể cho kết quả tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của vùng, tuy nhiên, vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là vai trò của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều hạn chế.

Có một nghịch lý phát triển của vùng Tây Nam bộ, đó là Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các địa phương trong vùng (một trong những chỉ số thành phần của môi trường kinh doanh) được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, đạt ở mức cao so với cả nước, và nhận thức về tầm quan trọng của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân của chính quyền địa phương đều ở mức cao. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân lại thấp, chỉ có 33.721 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 7,4% tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân cả nước (tính đến hết năm 2015). Năm 2015, số lượng doanh nghiệp của cả vùng Tây Nam bộ chỉ tương đương với 1/8 số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Thực tế kém phát triển về số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ được giải thích bởi nhiều nguyên

cứ. Từ góc nhìn cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình sở hữu, các nghiên cứu của Võ Hùng Dũng (2005), Nguyễn Chiến Thắng (2015) cho thấy, vùng Tây Nam bộ chưa hấp dẫn đối với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thể hiện ở số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trên địa bàn này còn ít. Theo cách tiếp cận về cơ hội phát triển, Nguyễn Văn Trinh (2007), Vũ Hùng Cường (2016) chỉ rõ, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp tư nhân vùng Tây Nam bộ nói riêng còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đến các nguồn lực sản xuất để mở rộng sản xuất và phát triển. Theo cách tiếp cận ngành, Nguyễn Xuân Dũng, Nguyễn Văn Nguyễn, Ngô Thị Thanh Vân (2011), Võ Hùng Dũng (2012) đã phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của vùng Tây Nam bộ, kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù đã có sự gia tăng tỷ trọng đóng góp của công nghiệp và dịch vụ, nhưng khu vực nông nghiệp vẫn là động lực chính, điều này cũng hàm ý thách thức nâng cao năng suất lao động của vùng trong giai đoạn phát triển tới. Từ góc độ vĩ mô, Nguyễn Văn Hiếu (2013) chỉ rõ, do thiếu sự tham gia của doanh nghiệp nên giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản chưa được cải thiện. Võ Thành Danh (2014) chỉ ra sự yếu kém của doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ, với những đặc trưng như sử dụng công nghệ lạc hậu và lao động không có trình độ chuyên môn hoặc trình độ chuyên môn thấp. Từ góc độ vĩ mô, Trần Đình Thiên (2014) phân tích, đánh giá thực trạng doanh nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây và chỉ ra các nguyên nhân từ các thể chế kinh tế như ổn định kinh vĩ mô, ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển. Một vấn đề phát triển khác được Nguyễn Đình Bồng (2013) chỉ rõ là những hạn chế trong chính sách đất đai (hạn điền và thời hạn sử dụng

đất) đã cản trở động lực đầu tư, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp để đạt được quy mô tối ưu, sản xuất có hiệu quả. Phí Vĩnh Tường, Nguyễn Đình Hòa, Vũ Hoàng Dương (2015) cho rằng, những vấn đề chính sách đất đai đã hạn chế hiệu quả hoạt động của thị trường đất đai (đầu vào của sản xuất), và do đó, hạn chế việc tích tụ ruộng đất của doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp không có dư địa nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Mỗi nghiên cứu trên, từ các góc độ tiếp cận khác nhau, đã chỉ ra những vấn đề riêng lẻ liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những vấn đề phát triển bền vững của vùng Tây Nam bộ như khai thác và phát huy lợi thế so sánh thông qua sự phát triển của doanh nghiệp chưa được bàn rõ. Nghiên cứu này bước đầu làm rõ sự phát triển của các doanh nghiệp gắn với lợi thế so sánh của vùng Tây Nam bộ (nghiên cứu trong khoảng thời gian hay giai đoạn nào?), và cho thấy cần có những điều chỉnh chính sách để các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân thực sự khai thác các tiềm năng, thế mạnh của vùng cho sự phát triển của bản thân doanh nghiệp và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của vùng.

2. Thực trạng phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ

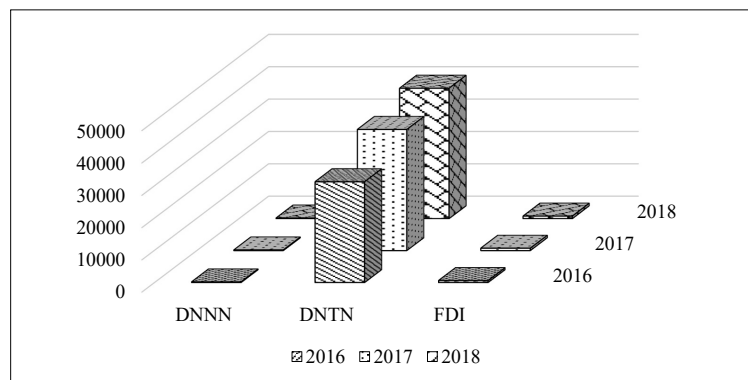
* Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2018, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ đã tăng đáng kể, với mức tăng trưởng bình quân 14%/năm, lên 41.000 doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp ở mức cao đã góp phần thu hẹp

khoảng cách tương đối về số lượng doanh nghiệp so với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam bộ. Tuy nhiên, khoảng cách tuyệt đối vẫn còn lớn.

Theo loại hình sở hữu, có thể thấy các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong nước chiếm số lượng lớn nhất (Hình 1). Trong khi đó, số lượng các doanh nghiệp FDI còn rất thấp. Trong cả giai đoạn 2016-2018, số doanh nghiệp FDI hoạt động trên

Hình 1: Số lượng doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ chia theo loại hình sở hữu



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

địa bàn vùng Tây Nam bộ chưa vượt quá 1.500 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp nhà nước cũng ở mức thấp do ảnh hưởng của chính sách cổ phần hóa/tư nhân hóa và thoái vốn. Số lượng doanh nghiệp nhà nước vùng Tây Nam bộ giai đoạn 2016-2018 chỉ còn dưới 200 doanh nghiệp.

Cơ cấu doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ, dưới góc độ ngành sản xuất, có sự phân bổ không theo hướng khai thác, phát huy các thế mạnh, tiềm năng của vùng. Trước hết, giống như thực trạng chung của nền kinh tế Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ tập trung vào khu vực dịch vụ, đặc biệt ngành dịch vụ bán buôn bán lẻ (tiểu thương) chiếm đến 44,3% tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư

nhân của vùng (năm 2016) và duy trì ở mức 43,4% trong giai đoạn 2017-2018 (Bảng 1). phủ, các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu coi là thế mạnh của vùng -

Bảng 1: Cơ cấu doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ theo ngành cấp 1 (Đơn vị: %)

Ngành	2016			2017			2018		
	DNNN	DNTN	FDI	DNNN	DNTN	FDI	DNNN	DNTN	FDI
Nông nghiệp	2,6	4,7	1,2	4,4	4,6	1,2	5,1	3,8	1,2
Khai khoáng	2,6	0,2	0,0	2,2	0,2	0,0	2,3	0,2	0,0
Chế biến chế tạo	21,1	14,7	90,2	18,6	14,8	90,3	19,9	14,6	91,3
Sản xuất điện, khí đốt	4,1	1,2	0,2	1,6	1,0	0,5	2,8	0,9	0,1
Cấp nước, xử lý nước thải, rác thải	17,0	0,7	0,5	18,0	0,6	0,5	17,6	0,7	0,5
Xây dựng	7,7	14,6	0,2	7,7	14,9	1,4	6,3	15,0	0,3
Dịch vụ bán buôn bán lẻ	15,5	44,3	2,2	14,2	43,4	2,0	13,1	43,4	2,3
Dịch vụ khác	29,4	19,7	5,6	33,3	20,5	4,0	33,0	21,3	4,3
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

Trong khi đó, số lượng các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong lĩnh vực chế biến chế tạo chỉ chiếm 14,7% tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân của vùng (năm 2016), và tỷ lệ này hầu như không tăng trong cả giai đoạn 2016-2018. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp, vốn là lợi thế của vùng Tây Nam bộ, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (4,7% năm 2016 và giảm xuống 3,8% năm 2018). Bên cạnh đó, trong lĩnh vực chế biến chế tạo, số lượng doanh nghiệp trong ngành chế biến thực phẩm tăng từ trên 1.500 doanh nghiệp (năm 2016) lên 1.800 doanh nghiệp (năm 2018). Tỷ trọng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong lĩnh vực chế biến thực phẩm chưa vượt quá 5% trong giai đoạn 2016-2018.

Nhìn vào số lượng và cơ cấu doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ có thể thấy, về mặt lượng, sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân chưa hướng đến những ngành, những lĩnh vực được Chính

đó là lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực chế biến chế tạo sử dụng đầu vào từ sản xuất nông nghiệp.

** Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động*

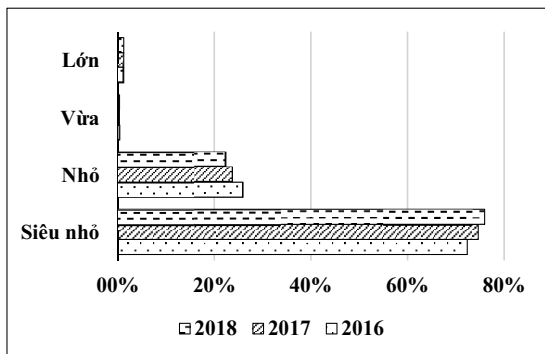
Đặc trưng rõ nét nhất của các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ xét theo quy mô lao động là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn. Trong giai đoạn 2016-2018 (và kể cả trước đó), các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn nhất, từ 72% (năm 2016) đến 76% (năm 2018). Tỷ trọng các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ cao gấp hơn 3 lần so với tỷ trọng doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn chỉ chiếm chưa đến 2% tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong vùng Tây Nam bộ. Tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô vừa (theo tiêu chí lao động) còn thấp hơn cả các doanh nghiệp quy mô lớn (Hình 2).

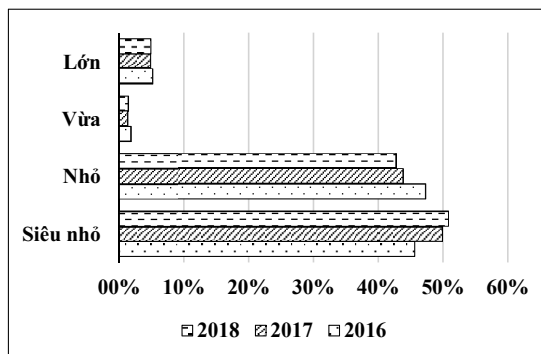
Đối với ngành chế biến chế tạo, cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động có sự cân đối (hình tam giác cân với đáy là các

phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Nhận định này còn được củng cố khi nhìn vào thực trạng đóng góp cho

Hình 2: Cơ cấu doanh nghiệp tư nhân vùng Tây Nam bộ theo quy mô (theo quy mô lao động)



Hình 3: Cơ cấu doanh nghiệp tư nhân ngành chế biến chế tạo vùng Tây Nam bộ (theo quy mô lao động)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ và đỉnh là các doanh nghiệp quy mô lớn) được xem là nền tảng đảm bảo cho sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp trong sự hợp tác và liên kết. Tuy nhiên, khi nhìn vào cơ cấu doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ và sự dịch chuyển của cơ cấu này, có thể thấy sự mất cân đối lớn.

Trong ngành chế biến chế tạo, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân có quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn (Hình 3). Tuy nhiên, có sự khác biệt so với cơ cấu doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ nói chung (tỷ trọng doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng lên và tỷ trọng doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ giảm đi). Cũng giống như cơ cấu tổng thể, cấu trúc doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo cũng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa. Tỷ trọng các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ tập trung ở quy mô nhỏ và siêu nhỏ xét theo tiêu chí lao động cho thấy: (i) Vấn đề liên kết doanh nghiệp trong phân công lao động và hợp tác ở vùng còn yếu; (ii) Vai trò động lực phát triển còn hạn chế khi

ngân sách địa phương từ doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân cũng như thực trạng tạo việc làm bởi các doanh nghiệp này.

** Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô vốn*

Xem xét cơ cấu doanh nghiệp theo tiêu chí vốn vẫn cho thấy sự thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa trong tổng thể doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ nói chung và trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng.

Đặc trưng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ theo quy mô vốn cho thấy: (i) Tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nam bộ vẫn đang dựa vào việc huy động và khai thác các nguồn lực sản xuất, và quá trình chuyển dịch mô hình tăng trưởng dựa vào các doanh nghiệp thâm dụng vốn, thâm dụng tri thức diễn ra còn chậm; (ii) Ngay cả trong những ngành thâm dụng lao động, việc ứng dụng khoa học công nghệ cũng có thể làm thay đổi tính chất ngành, chuyển sang thâm dụng vốn (ví dụ như ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao). Tuy nhiên, các doanh nghiệp

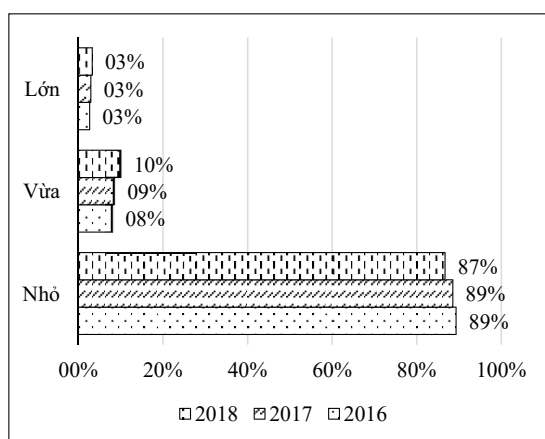
khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ chưa có động cơ, động lực chuyển đổi, và một trong những nguyên nhân sẽ được bàn ở phần tiếp theo.

3. Thực trạng hoạt động kinh doanh (năng lực cạnh tranh) của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ

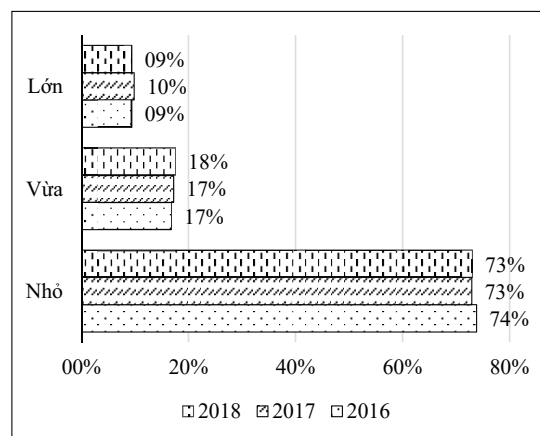
Có nhiều cách tiếp cận để đánh giá, đo lường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, trong đó có cách tiếp cận sử dụng các chỉ số tài chính như ROA, ROE,... Trong giai đoạn 2016-2018, cùng với sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp khu vực

Mặc dù tỷ trọng các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ báo lỗ vẫn ở mức thấp hơn so với các doanh nghiệp FDI, hay vẫn thấp hơn tỷ lệ này của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Đông Nam bộ, nhưng con số tuyệt đối đang tăng đáng kể. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2017, trong khi số lượng doanh nghiệp báo lỗ chỉ tăng thêm khoảng 2.000 doanh nghiệp, thì số lượng báo lỗ đã tăng thêm khoảng gần 7.000 doanh nghiệp so với con số 6.000 doanh nghiệp báo lỗ năm 2016 (Hình 6).

Hình 4: Cơ cấu doanh nghiệp tư nhân vùng Tây Nam bộ theo quy mô (theo quy mô vốn)



Hình 5: Cơ cấu doanh nghiệp tư nhân ngành chế biến chế tạo vùng Tây Nam bộ (theo quy mô vốn)

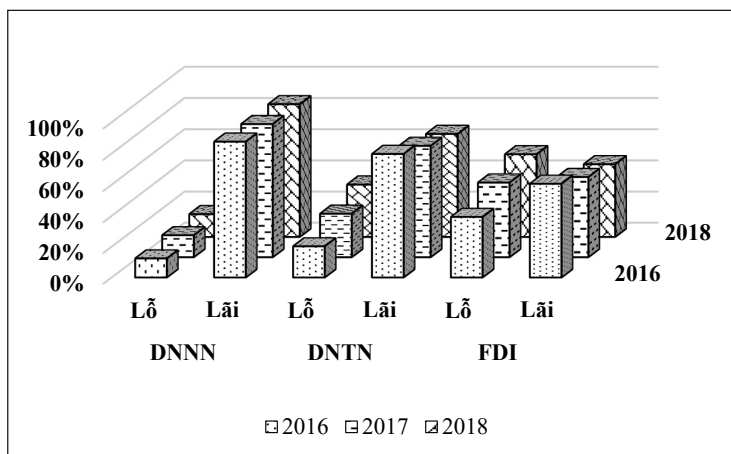


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ cũng tăng dần. Năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ chiếm khoảng 20% trong tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ, năm 2017, tăng lên 28% và năm 2018 là 34%. Tuy tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ trong các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ cao hơn so với các doanh nghiệp nhà nước (theo cách phân chia của Tổng cục Thống kê), nhưng vẫn thấp hơn so với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong vùng.

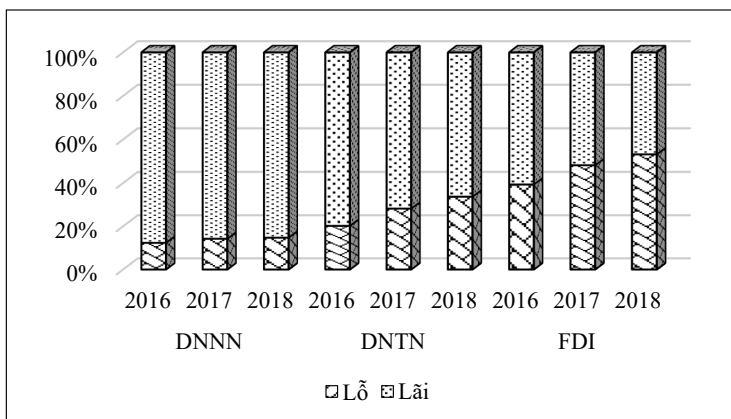
Chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) cho thấy một điểm khá đặc biệt của các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ nói riêng và các doanh nghiệp đang hoạt động trong vùng Tây Nam bộ, đó là có sự cách biệt khá rõ ràng giữa hai nhóm doanh nghiệp. Nhóm doanh nghiệp kém hiệu quả (ROA dưới 7,5% hoặc ROE dưới 15%) và nhóm doanh nghiệp có hiệu quả ở mức cao (ROA lớn hơn 22,5% và ROE lớn hơn 45%). Nhóm doanh nghiệp có hiệu quả tương đối (tức là ROA nằm trong khoảng 7,5% và 22,5%

Hình 6: Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ (theo loại hình sở hữu)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

Hình 7: Chỉ tiêu ROA của các doanh nghiệp vùng Tây Nam bộ (theo loại hình sở hữu)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

hay ROE nằm trong khoảng 15% và 45%) chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ.

Chỉ tiêu ROE cũng phản ánh nhất quán thực trạng của doanh nghiệp giống như chỉ tiêu ROA. Ví dụ, trong tổng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ có lãi năm 2016, có 23% số doanh nghiệp có ROE dưới 15%. Tương tự, nhóm doanh nghiệp tương đối hiệu quả chiếm 3,9% (theo ROA) và chiếm tỷ trọng 5% (theo chỉ tiêu ROE). Nhóm doanh nghiệp

khu vực kinh tế tư nhân Tây Nam bộ hoạt động hiệu quả chiếm khoảng 74,1% (theo chỉ tiêu ROA) và 72% (theo chỉ tiêu ROE)¹.

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào chỉ tiêu hiệu suất sử dụng lao động (ROS), có thể thấy nhóm doanh nghiệp có hiệu suất sử dụng lao động thấp chiếm tỷ trọng cao, năm 2016 chiếm 75,9% tổng số doanh nghiệp. Nhóm doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn (1 đồng chi phí lao động mang về dưới 100 đồng doanh thu) chiếm 21,4% và chỉ có khoảng 2,6 % tổng số doanh nghiệp có hiệu suất sử dụng lao động ở mức cao (1 đồng chi phí lao động mang về trên 100 đồng doanh thu). Điều này cho thấy những vấn đề trong hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ.

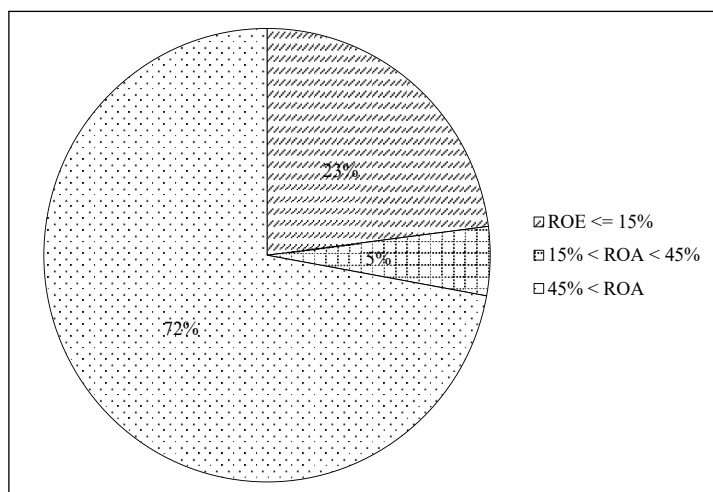
4. Một số vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ nhìn từ góc độ phát triển bền vững

* Vấn đề tổng thể

Tuy số lượng doanh nghiệp có tăng lên qua các năm với tốc độ tăng trưởng cao, nhưng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ vẫn còn thấp,

¹ Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

Hình 8: Chỉ tiêu ROE của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ năm 2016



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2017.

nếu dùng chỉ tiêu số lượng doanh nghiệp trên một nghìn dân, so với ba vùng kinh tế lớn của Việt Nam là Đông Nam bộ, đồng bằng sông Hồng, Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

Về cơ bản, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Mặc dù một số chỉ tiêu tài chính như ROA, ROE cho thấy có một tỷ lệ lớn doanh nghiệp đang hoạt động với hiệu quả cao, tuy nhiên có thể thấy rằng, hiệu quả này đạt được là vì doanh nghiệp đang hoạt động ở quy mô nhỏ và siêu nhỏ, và do đó, tỷ lệ quay vòng vốn nhanh. Tuy nhiên, khi kết hợp với chỉ tiêu Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS), có thể thấy đa số doanh nghiệp hoạt động với hiệu quả không cao. Với các chỉ tiêu ROE, ROA cao và ROS thấp, có thể nhận định rằng, doanh nghiệp chưa đạt đến quy mô sản xuất tối ưu do đòn bẩy tài chính không được sử dụng hoặc ở mức thấp, và do năng lực quản trị của người lãnh đạo doanh nghiệp còn yếu. Mặc dù vậy, đây chỉ là nhận định ban đầu và nhận định này cần được kiểm chứng bằng

các nghiên cứu định lượng và định tính.

Kết quả điều tra khảo sát, phỏng vấn sâu các nhà quản lý Sở ngành tại 13 tỉnh/thành phố vùng Tây Nam bộ năm 2019 của nhóm nghiên cứu đề tài “Giải pháp phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ trong bối cảnh mới” cho thấy, khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân rất khó khăn. Tại đa số các địa phương, việc thành lập các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp (Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ Khởi nghiệp,...) đều không thực

hiện được do hạn chế khả năng đối ứng từ ngân sách của địa phương. Ngay cả khi quỹ được thành lập, quy mô cho vay cũng thấp. Ví dụ trường hợp tỉnh Sóc Trăng, kể từ khi quỹ được thành lập đến khi nhóm khảo sát thực hiện phỏng vấn (năm 2019), chỉ có một (01) doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn của quỹ. Đối với các quỹ khác, liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo, các lãnh đạo doanh nghiệp và bản thân các nhà hoạch định chính sách được phỏng vấn đều thừa nhận sự phức tạp trong các thủ tục vay khiến các doanh nghiệp mất động lực đăng ký, ngay cả khi doanh nghiệp đã tự ứng tiền đầu tư cho hoạt động này.

Do có nhiều quỹ hỗ trợ (cho các mục đích khác nhau) và do hạn chế về khả năng đối ứng từ ngân sách địa phương trong quỹ theo quy định, nên nhiều địa phương đã không thành lập được đầy đủ các quỹ, hoặc nếu có thành lập thì quy mô quỹ cũng hết sức hạn chế, dẫn đến các doanh nghiệp bị hạn chế trong tiếp cận vốn vay của các quỹ. Nên chăng, chỉ cần có một quỹ thúc

đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, thay vì chủ trương thành lập nhiều quỹ như hiện nay. Điều này sẽ góp phần nâng cao năng lực cho vay, đáp ứng nhu cầu phát triển của những doanh nghiệp thực sự muốn mở rộng sản xuất kinh doanh và phát triển.

Các doanh nghiệp có quy mô lớn, các tập đoàn kinh tế trong nước hay FDI chưa mặn mà đối với vùng Tây Nam bộ do chưa thấy được sự hấp dẫn so với các vùng khác, trong khi bất lợi về điều kiện hạ tầng (nền đất yếu nên suất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cao hơn), điều kiện giao thông rất khó khăn (thiếu đường cao tốc) hiện hữu rõ khiến chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn vùng Đông Nam bộ, làm giảm lợi thế so sánh của vùng¹. Chính vì vậy, vùng thiếu những doanh nghiệp lớn, những tập đoàn kinh tế có khả năng tạo nên những cú hích về tăng trưởng và phát triển, tạo lan tỏa theo ngành và địa lý, dẫn dắt sự phát triển của các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Chỉ số PCI của các địa phương vùng Tây Nam bộ mặc dù đạt ở mức cao so với cả nước nhưng là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ nên mức độ thỏa mãn theo các tiêu chí ở mức thấp hơn so với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn ở các địa phương khác². Điều này giải thích cho thực trạng mặc dù chỉ số PCI cao nhưng không thu hút được các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn đầu tư vào các địa phương vùng Tây Nam bộ.

** Vấn đề khai thác lợi thế so sánh*

Từ góc độ phát triển bền vững vùng, trước hết có thể nhận thấy, vùng Tây Nam bộ đang thiếu các doanh nghiệp đầu tư vào

những ngành/lĩnh vực vốn được xem là lợi thế so sánh như nông nghiệp hay du lịch. Trong cơ cấu doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, đa số vẫn tập trung vào ngành dịch vụ bán buôn bán lẻ. Ngay trong cơ cấu các doanh nghiệp chế biến chế tạo của vùng, mặc dù số doanh nghiệp trong ngành chế biến thực phẩm (VSIC = 10) cao gấp hai lần so với số doanh nghiệp trong các ngành chế biến chế tạo còn lại (VSIC chạy từ 11-35), đa số vẫn là các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Năm 2016, có hơn 500 doanh nghiệp siêu nhỏ và hơn 800 doanh nghiệp quy mô nhỏ hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản, thực phẩm. Năm 2017, con số này vào khoảng 1.500 doanh nghiệp, và năm 2018 tăng lên 1.600 doanh nghiệp. Trong khi lĩnh vực này đòi hỏi quy mô sản xuất lớn để tận dụng được tính kinh tế theo quy mô, số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ có thể đáp ứng được đòi hỏi đó còn ít, dưới 150 doanh nghiệp trong cả giai đoạn 2016-2018³.

Tương tự như vậy, trong lĩnh vực dịch vụ, đa số là các doanh nghiệp siêu nhỏ hoạt động dịch vụ bán buôn bán lẻ. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch còn ít, nhất là doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Chính vì vậy, lợi thế về du lịch chưa được khai thác và đóng góp cho sự phát triển của địa phương. Sự phát triển của doanh nghiệp du lịch chủ yếu mới khai thác khách đến và chưa có những sản phẩm du lịch đặc thù là điểm yếu của vùng Tây Nam bộ. Hoạt động kinh doanh du lịch còn phụ thuộc vào các doanh nghiệp lữ hành vùng Đông Nam bộ (mặc dù là xu thế liên kết theo chuỗi). Điều này dẫn tới tỷ lệ khách lưu trú qua đêm ở trong vùng còn

¹ Theo kết quả điều tra khảo sát, phỏng vấn sâu cán bộ quản lý chính quyền địa phương và lãnh đạo doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu đề tài.

² Được giải thích bởi đối tượng trả lời phiếu.

³ Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2017, 2018, 2019.

thấp, doanh thu từ du lịch chưa cao.

5. Kết luận

Mặc dù khu vực kinh tế tư nhân được coi là một động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam nói chung và của vùng Tây Nam bộ nói riêng, nhưng các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân chưa phát huy được vai trò này đối với vùng Tây Nam bộ. Các số liệu điều tra cho thấy, tuy có sự phát triển về số lượng, nhưng đa số là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Các doanh nghiệp này ít có cơ hội tăng trưởng nhanh, một phần do không thuộc nhóm ngành có hàm lượng công nghệ cao, và một phần do hạn chế về năng lực (quy mô vốn, cũng như khả năng tiếp cận vốn vay). Vì vậy, khó có thể kỳ vọng vào việc thúc đẩy các doanh nghiệp này phát triển nhanh để tạo nhiều việc làm có chất lượng, cũng như tăng đóng góp cho ngân sách nhà nước. Vùng Tây Nam bộ chưa thu hút được các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, đặc biệt là thiếu vắng các tập đoàn kinh tế trong nước và quốc tế có khả năng tạo nên những đột phá về thể chế và làm thay đổi “cuộc chơi”, hình thành nên các cực phát triển, có tính lan tỏa phát triển về địa lý và ngành.

Vùng Tây Nam bộ còn thiếu vắng doanh nghiệp trong những ngành vốn có lợi thế so sánh là lĩnh vực du lịch và lĩnh vực sử dụng sản phẩm nông nghiệp làm đầu vào. Trong bối cảnh đó, cần có chính sách riêng nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hai lĩnh vực có lợi thế này. Để làm được điều này, cần có những cải cách liên quan đến vấn đề cung cấp đất sạch, cung cấp tín dụng cho nhà đầu tư. Những đòi hỏi đó dẫn tới yêu cầu thay đổi các chính sách liên quan đến các loại quỹ hỗ trợ phát triển, để quỹ thực sự có năng lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thực sự phục vụ đúng mục tiêu phát triển các doanh nghiệp

trong những ngành có lợi thế của vùng. Bên cạnh đó, hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, phản ánh qua chỉ số ROS, cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh các chính sách liên quan đến đào tạo và sử dụng lao động. Nâng cao chất lượng lao động là cơ sở giúp doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam bộ nâng cao năng suất lao động và cải thiện hiệu quả kinh doanh □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Bồng (2013), “Chính sách tích tụ ruộng đất nhìn từ thực tiễn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Cộng sản*, số 5, tr. 54-58.
2. Vũ Hùng Cường (chủ biên, 2016), *Kinh tế tư nhân - Một động lực cơ bản cho sự phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Võ Thành Danh (2014), “Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 5, tr. 65-72.
4. Võ Hùng Dũng (2005), “Đầu tư nước ngoài ở đồng bằng sông Cửu Long - thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 2, tr. 25-35.
5. Võ Hùng Dũng (2012), “Kinh tế đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2001-2010 và hướng phát triển 10 năm tới”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 1, tr. 48-62.
6. Nguyễn Xuân Dũng, Nguyễn Văn Nguyên, Ngô Thị Thanh Vân (2011), “Phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2020”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 9, tr. 62-70.
7. Nguyễn Văn Hiều (2013), “Những thách thức đến sự phát triển bền vững ngành chế biến thủy sản Bến Tre”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 277, tr. 12-20.

(xem tiếp trang 39)